xiǎo huǒ

小伙

noun · young man; lad

Example Sentences

nà gè xiǎo huǒ pǎo de hěn kuài
那个小伙跑得很快。

That young man runs very fast.

zhè gè xiǎo huǒ hěn cōng míng dà jiā dōu xǐ huān tā
这个小伙很聪明，大家都喜欢他。

This lad is very smart, everyone likes him.

Trace each character, then write the word on your own.

小 小 小 小 小 小

伙 伙 伙 伙 伙 伙 伙 伙 伙